

Quyền quyết định giữa vợ và chồng trong gia đình nông thôn Nam Định giai đoạn 1976-1986

Vũ Thị Cúc

Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới

Tóm tắt: Bài viết là kết quả nghiên cứu của Đề tài “Quyền quyết định giữa vợ và chồng trong gia đình nông thôn miền Bắc giai đoạn 1976-1986” thực hiện năm 2018. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, gia đình nông thôn Việt Nam giai đoạn 1976-1986 cũng nằm trong bối cảnh chung của xã hội thời kỳ hậu chiến, người chồng từ chiến trường quay về tiếp tục nắm giữ quyền quyết định những việc lớn trong gia đình và người vợ lại chủ yếu quyết định các công việc nội trợ. Tuy nhiên, điểm mới thu được trong nghiên cứu này đó là, sự nắm quyền tuyệt đối của người chồng trong các quyết định trong gia đình đã không còn nữa, thay vào đó xuất hiện xu hướng hai vợ chồng cùng quyết định trong hầu hết các công việc của gia đình⁽¹⁾.

Từ khóa: Gia đình; Quan hệ gia đình; Quyền quyết định giữa vợ và chồng; Gia đình nông thôn; Giai đoạn 1976-1986.

Ngày nhận bài: 6/10/2018; ngày chỉnh sửa: 2/11/2018; ngày duyệt đăng: 20/11/2018.

1. Đặt vấn đề

Các chính sách phát triển kinh tế của Nhà nước giai đoạn sau 1975 đã tác động khá nhiều đến sự biến đổi của gia đình (Trịnh Duy Luân, 2008).

Trong gia đình, quan hệ giữa vợ và chồng đã có những biến đổi nhất định so với gia đình truyền thống, người vợ không còn phụ thuộc hoàn toàn vào chồng như trước nữa mà quan hệ giữa họ là sự bình đẳng, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau (Lê Thị Nhâm Tuyết, 2000). Kết quả của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội từ sau năm 1975 cũng mang đến những sự thay đổi nhất định về địa vị của người phụ nữ trong gia đình và xã hội. Theo đó, trong gia đình quyền bình đẳng của người phụ nữ cũng được thực hiện ngày càng tốt hơn (Mai Kim Châu, 1986). Quyền lực giữa vợ và chồng cũng có sự thay đổi, phụ thuộc nhiều hơn vào năng lực, sự sáng tạo của cá nhân trong việc tổ chức sản xuất, tạo thu nhập cho gia đình (Lê Ngọc Văn, 2010). Ngoài xã hội thì sự trưởng thành của phụ nữ Việt Nam lúc này được các nhà nghiên cứu đánh giá là toàn diện hơn trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội (Hong Hà, 1990). Tóm lại, bối cảnh xã hội Việt Nam giai đoạn 1976-1986 có nhiều thay đổi do tác động của các chính sách cải cách, phát triển kinh tế của Nhà nước, kéo theo đó là những biến đổi mối quan hệ trong gia đình, tuy nhiên, những nghiên cứu về gia đình và quyền quyết định giữa vợ và chồng lại khá hạn chế. Bài viết phác họa một số chiều cạnh cơ bản của mối quan hệ quyền lực giữa vợ và chồng trong gia đình nông thôn giai đoạn này, tìm hiểu ở khía cạnh ai là người quyết định chính trong 4 lĩnh vực: hoạt động sản xuất, kinh doanh; hoạt động chi tiêu; hoạt động chăm sóc; hoạt động tổ chức giỗ tết, ma chay/cưới xin, các quan hệ trong gia đình, họ hàng và hoạt động cộng đồng.

2. Tổng quan nghiên cứu quyền quyết định giữa vợ và chồng giai đoạn 1976-1986

Từ năm 1975 nhờ thắng lợi của cuộc chiến đấu giành độc lập dân tộc, tâm lý chiến thắng cũng có ảnh hưởng đến các chủ trương và chính sách của Nhà nước. Biểu hiện cụ thể là việc tăng cường các hình thức ưu đãi với nhiều đối tượng trong đó có phụ nữ. Các nghiên cứu chỉ ra rằng, các chính sách xã hội đối với phụ nữ giai đoạn 1976-1988 được ban hành khá nhiều với mục đích bổ sung, hoàn thiện các kết quả đã đạt được từ những thời kỳ trước, trên cơ sở đó nâng cao hơn nữa các chế độ đãi ngộ đối với phụ nữ. Chẳng hạn, thời gian nghỉ sinh con của nữ công nhân viên chức đã được tăng lên từ chỗ chỉ có 60 ngày trong năm 1948 lên mức 75 ngày năm 1983 và 180 ngày năm 1985 (Trần Thị Vân Anh, Lê Ngọc Hùng, 2000).

Xét trên phương diện chính sách, dễ dàng nhận ra rằng, mối quan hệ bình đẳng về quyền và trách nhiệm trong hôn nhân giữa vợ và chồng đã được xác định trong tất cả các bản Hiến pháp của nước ta (Nguyễn An, 1988). Cùng với đó, Luật Hôn nhân và Gia đình ra đời năm 1959 ghi rõ *“Nhà nước đảm bảo nam nữ bình đẳng, bảo vệ quyền lợi của phụ nữ...”*

(Điều 1) và Điều 12 “*Trong gia đình, vợ chồng đều bình đẳng về mọi mặt*” và Điều 13 “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, quý trọng, săn sóc nhau, giúp đỡ nhau tiến bộ, nuôi dạy con cái, lao động sản xuất, xây dựng gia đình hoà thuận, hạnh phúc*”. Tiếp đó, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 đã tiến thêm một bước rất quan trọng về bảo vệ quyền của người phụ nữ: “*Vợ, chồng có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình*” (Điều 10) và ở Điều 11 là “*Vợ, chồng có nghĩa vụ chung thuỷ với nhau, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau tiến bộ, cùng nhau thực hiện sinh đẻ có kế hoạch. Chồng có nghĩa vụ tạo điều kiện cho vợ thực hiện tốt chức năng của người mẹ*”. Thực tế cho thấy, Luật Hôn nhân và Gia đình và các điều luật, quy định khác của pháp luật Việt Nam đã trở thành những cơ sở bảo đảm về mặt pháp lý quyền bình đẳng, không phân biệt đối xử giữa nam và nữ trong tất cả các quan hệ hôn nhân và gia đình (Lê Thị Nhâm Tuyết, 2000).

Các nghiên cứu về gia đình Việt Nam giai đoạn 1976-1986 dành nhiều sự quan tâm cho vấn đề bình đẳng giữa vợ và chồng cho thấy rằng, những chuẩn mực mới về sự tôn trọng đối với phụ nữ, sự chia sẻ công việc giữa vợ và chồng đã trở thành một lẽ sống và sự bất bình đẳng cũng đã dần bị xóa bỏ. Người phụ nữ từ vị trí chỉ là người có vai trò để con cho dòng họ đã trở thành người chủ gia đình, tham gia bàn bạc trong hầu hết các quyết định liên quan đến cuộc sống của gia đình (Mai Kim Châu, 1985). Địa vị của người phụ nữ trong việc tham gia quyết định các công việc trong gia đình ngày càng tăng cao và quan trọng ngang bằng với người chồng (Hong Hà, 1990). Thậm chí, họ còn đóng vai trò chính hơn trong quyết định các công việc liên quan đến hoạt động lao động sản xuất, chăm sóc con cái trong gia đình và nghỉ ngơi (Mai Kim Châu, 1986). Trong gia đình, người vợ thật sự bình đẳng với người chồng và các thành viên trong gia đình được cá thể hóa, chính cấu trúc này làm cho sinh hoạt của gia đình người nông dân phong phú và đa dạng, họ luôn sống trong tình làng nghĩa xóm, vị trí của người vợ không tách khỏi đời sống của gia đình, họ luôn là “tay hòm chìa khóa” trong gia đình (Trần Đức, 1994).

Một số kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, quyền quyết định của người phụ nữ trong gia đình có sự thay đổi theo từng nội dung công việc, ví dụ việc mua sắm những mặt hàng thiết yếu hàng ngày như lương thực, thực phẩm của gia đình người phụ nữ là người làm chính nên họ cũng là người quyết định chính. Quyền quyết định của người chồng thường lớn hơn người vợ trong việc mua sắm tài sản đắt tiền hay làm các công việc lớn. Theo kết quả một nghiên cứu về gia đình ở nông thôn, việc mua sắm thức ăn, quần áo, vật dụng gia đình, sách vở cho con... do người vợ quyết định chiếm từ 47% đến 70% số gia đình được nghiên cứu. Các công việc khác như mua sắm đồ dùng quý, đất tiền, xây dựng, sửa chữa nhà cửa,

phân công lao động sản xuất... tỷ lệ người vợ quyết định chỉ từ 19% đến 27%, tỷ lệ hai vợ chồng cùng bàn bạc, quyết định khá cao, từ 30% đến 40% nhưng tác giả không đưa ra tỷ lệ người chồng quyết định đối với công việc này (Mai Kim Châu, 1985).

Sự biến đổi trong mô hình quyền quyết định của vợ và chồng trong giai đoạn này cũng là đặc điểm được nhấn mạnh trong các kết quả nghiên cứu, theo đó thì sự độc quyền của người chồng trong quyết định các công việc lớn của gia đình không còn nữa mà là sự gia tăng phổ biến của hình thức hai vợ chồng cùng quyết định. Kết quả phân tích cho thấy, sự chênh lệch về tỷ lệ quyền quyết định chính các việc quan trọng của gia đình giữa vợ và chồng không nhiều. Chẳng hạn, việc mua sắm đồ quý, đắt tiền thì tỷ lệ người chồng quyết định chính là 34,8%, người vợ cũng đạt 28%; Hay việc phân công lao động sản xuất, người chồng chiếm 36,6%, người vợ cũng đạt 27%. Mô hình cùng hai vợ chồng cùng quyết định đã trở lên phổ biến hơn, đặc biệt là một số công việc quan trọng của gia đình tỷ lệ hai vợ chồng cùng quyết định chiếm tương đối cao. Ví dụ như quyết định ngành nghề của con chiếm 35,6%, thay đổi cây trồng, vật nuôi 32,4%, mua sắm đồ quý đắt tiền có 31,3%, phân công sản xuất 30,5%, lấy vợ gả chồng cho con 27,3%... Thậm chí ở một số công việc tỷ lệ hai vợ chồng cùng bàn bạc, quyết định còn đứng ở vị trí thứ hai sau người chồng và cao hơn so với người vợ quyết định như mua sắm đồ quý, phân công lao động sản xuất, tổ chức sửa sang nhà cửa (Mai Kim Châu, 1986).

Nhìn chung, mối quan hệ giữa vợ và chồng giai đoạn 1976-1986 đã có những biến đổi nhất định so với gia đình truyền thống, người vợ không còn phụ thuộc hoàn toàn vào người chồng như quan niệm “tam tòng” thừa trước (Lê Thị Nhâm Tuyết, 2000), mô hình quyền quyết định truyền thống với đặc trưng là vai trò quan trọng của người chồng đang dần bị thay thế bằng mô hình bình đẳng, hai vợ chồng cùng bàn bạc, quyết định những công việc quan trọng của gia đình (Mai Kim Châu, 1985, 1986).

3. Quyền quyết định chính trong gia đình nông thôn miền Bắc giai đoạn 1976-1986

3.1. Một số đặc điểm của mẫu và phương pháp phân tích

Thông tin thu thập từ khảo sát này bằng phiếu hỏi 407 người kết hôn trong thời điểm 1975-1986, phỏng vấn sâu 10 người, 01 thảo luận nhóm gồm những người là cán bộ trong thời kỳ 1976-1986. Phương pháp phân tích được sử dụng trong nghiên cứu là phương pháp phân tích mô tả tần suất và tương quan hai biến nhằm chỉ ra được yếu tố tác động đến quyền quyết định của vợ và chồng trong các công việc của gia đình. Trong quá trình phân tích có sự so sánh, đối chiếu với kết quả nghiên cứu giai đoạn

liền trước là 1960-1975 giúp bạn đọc hiểu rõ hơn về thực trạng quyền quyết định chính giữa vợ và chồng trong bối cảnh xã hội nông thôn có nhiều đổi thay dưới sự tác động của các chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước.

3.2. Quyền quyết định chính hoạt động sản xuất, kinh doanh chung của hộ gia đình

Hoạt động sản xuất kinh doanh đo bằng hai chỉ báo: tổ chức/tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh chung của hộ gia đình và định hướng việc làm của vợ và chồng. Kết quả phân tích cho thấy, khác với giai đoạn 1960-1975 những người vợ trong giai đoạn này đã không còn quyền quyết định chính nhiều hơn người chồng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Ví dụ, trong giai đoạn 1960-1975, tỷ lệ người vợ quyết định chính việc tổ chức/tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh chung của hộ gia đình là cao nhất với 27,5% (Lê Việt Nga, 2018). Đến giai đoạn 1976-1986, tỷ lệ người vợ tham gia quyết định đều thấp hơn so với người chồng trong cả hai nội dung công việc, thậm chí tỷ lệ người chồng quyết định chính việc tổ chức/tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh chung của hộ gia đình là cao nhất với 42,9% cao hơn 2,8 lần so với người vợ (tỷ lệ người vợ là 15%). Hay trong định hướng việc làm của cả hai vợ chồng tỷ lệ người chồng quyết định chính cao hơn 9 lần so với người vợ (chồng 45,3%; vợ chỉ có 5%). Xu hướng tỷ lệ hai vợ chồng quyết định chính đều cao chung trong cả hai công việc, ví dụ tổ chức/tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh chung của hộ gia đình đạt 26,2% và định hướng việc làm của cả hai vợ chồng là 39,1%. Như vậy, quyền lực cao nhất trong quyết định việc sản xuất, kinh doanh của gia đình là người chồng, mặc dù người vợ thực hiện chính hầu hết các công việc liên quan. Điều này cũng phù hợp với thực tế xã hội nông thôn tại thời điểm này khi chiến tranh kết thúc, những người chồng bắt đầu trở về quê hương và quay lại vai trò làm chủ gia đình sau một thời gian dài tham gia chiến trường và họ vẫn cần sự bàn bạc, hỗ trợ của vợ trong các chiến lược phát triển kinh tế của gia đình.

Nghề nghiệp và thu nhập là hai yếu tố ảnh hưởng đến quyền quyết định chính hoạt động sản xuất, kinh doanh của vợ và chồng. Tỷ lệ người chồng làm nghề nông nghiệp và phi nông nghiệp quyết định chính cao nhất trong cả hai hoạt động, tổ chức/tham gia hoạt động sản xuất chung của hộ gia đình và định hướng việc làm của vợ và chồng đạt 50%. Trong việc Tổ chức/tham gia hoạt động sản xuất chung của hộ gia đình, tỷ lệ người chồng làm nghề phi nông nghiệp quyết định chính cao nhất với 50%, thứ hai là nhóm nghề nông nghiệp chiếm 46,4%, nhóm người chồng là bộ đội/công an chỉ có 13%. Đối với việc định hướng việc làm của vợ và chồng thì ưu thế lại nghiêng về những người chồng làm nông nghiệp với tỷ lệ cao nhất là 50,2%, những người chồng làm nghề phi nông nghiệp có

tỷ lệ quyết định chính thấp hơn đạt 38,7% và thấp nhất vẫn là nhóm nghề bộ đội/công an với tỷ lệ 28,8%.

Có thể nói, trong gia đình, việc đóng góp kinh tế cho thu nhập gia đình càng nhiều thì quyền quyết định của người đóng góp càng lớn (Cromwell và Olson, 1975, dẫn theo Phạm Thị Huệ, 2008). Tuy nhiên, kết quả phân tích số liệu của đề tài cho thấy sự khác biệt nhất định, chỉ có những người chồng có thu nhập cao hơn vợ mới là người quyết định chính cao nhất trong cả hai công việc của hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong khi người vợ dù có thu nhập cao hơn chồng nhưng tỷ lệ quyết định chính vẫn thấp hơn người chồng trong cả hai hoạt động. Ví dụ, việc tổ chức/tham gia hoạt động sản xuất chung của hộ gia đình, tỷ lệ người chồng có thu nhập cao hơn có quyền quyết định chính chiếm 49,6% cao nhất trong gia đình người vợ chỉ có 16,5%. Ngược lại khi người vợ có thu nhập cao hơn nhưng cũng chỉ có 26,2% có quyền quyết định chính trong khi người chồng đạt 38,5%. Tương tự, về việc định hướng việc làm của vợ và chồng, tỷ lệ người chồng có thu nhập cao hơn có quyền quyết định chính chiếm 31% cao nhất trong gia đình, người vợ chỉ có 19%. Ngược lại khi người vợ có thu nhập cao hơn nhưng cũng chỉ có 5,3% có quyền quyết định chính trong khi người chồng đạt 51,3%.

Kết quả thu được từ phỏng vấn sâu cũng cho thấy điểm tương đồng, cho dù ở nhóm nghề nào, mức thu nhập nào thì người chồng vẫn có tỷ lệ cao trong quyết định chính công việc sản xuất, kinh doanh và người vợ ủng hộ chồng mình bởi vì: *“...mình là phụ nữ đâu óc không thể bằng được người đàn ông, người ta thoát ly ra ngoài xã hội tất nhiên người ta hiểu biết hơn mình nên người ta mới biết được làm cái nhà cái cửa ra làm sao này, hay là mua sắm cái gì là tốt chứ mình phụ nữ biết gì những việc đấy...”* (PVS nữ nông dân).

3.3. Quyền quyết định chính hoạt động chi tiêu của hộ gia đình

Hoạt động chi tiêu của gia đình giai đoạn 1976-1986 được xem xét ở 3 nội dung là chi tiêu hàng ngày, mua/bán/ xây sửa nhà/đất đai và mua sắm đồ dùng đắt tiền. Tỷ lệ người vợ thực hiện chính rất cao trong ba hoạt động là mua thức ăn, chuẩn bị thực phẩm cho gia đình 86,5%, quản lý chi tiêu cho gia đình 75,6% và 56,3% mua sắm các vật dụng/đồ dùng sinh hoạt. Nhưng quyền quyết định chính của người vợ chỉ cao nhất trong việc chi tiêu hàng ngày với 76,7%. Sang đến việc mua/bán/ xây sửa nhà/ đất đai tỷ lệ người vợ chỉ có 4,4%, người chồng chiếm đến 50,1%, thậm chí tỷ lệ người bố hai bên đạt 17,2%. Hay việc mua sắm đồ dùng đắt tiền trong gia đình, tỷ lệ người chồng quyết định chính là 37,5%, cao hơn 3 lần so với người vợ (chỉ có 12,3%). Tỷ lệ hai vợ chồng cùng quyết định cũng tương đối cao trong hai hoạt động là mua sắm đồ dùng đắt tiền 32,2% và

mua/bán/ xây sửa nhà/đất đai 24,7%.

So sánh với kết quả phân tích số liệu của giai đoạn 1960-1975 cho thấy người vợ trong giai đoạn này cũng có quyền ra quyết định chính cao nhất trong gia đình ở hoạt động chi tiêu hàng ngày chiếm 67,3%, trong khi người chồng chỉ có 3,8%. Sang đến việc mua sắm đồ dùng đắt tiền trong gia đình, tỷ lệ người vợ chỉ chiếm 17,3% và người chồng cao hơn đến 7,2 điểm phần trăm đạt 24,5%. Việc mua/bán/ xây sửa nhà/ đất đai, tỷ lệ người chồng là 28% cao gấp 2,4 lần người vợ (tỷ lệ người vợ quyết định chính chỉ chiếm 11,5%).

Các phân tích tương quan cho thấy yếu tố nghề nghiệp và thu nhập cũng có mối liên hệ với quyền quyết định chính hoạt động chi tiêu, rõ nét nhất trong tương quan với nghề nghiệp của người chồng. Ví dụ, ở việc mua/bán/xây sửa nhà/đất đai, có sự khác biệt rất rõ 2 hai nhóm nghề nông nghiệp, phi nông nghiệp so với nhóm bộ đội/công an của người chồng, hơn một nửa số người chồng làm nông nghiệp (54,3%) và phi nông nghiệp (51,5%) là người quyết định chính công việc này so với chưa đến 1/3 người chồng làm bộ đội/công an (chiếm 27,1%). Trong hoạt động mua sắm tài sản đắt tiền có xu hướng tương tự nhưng lại cho thấy quyền quyết định vượt trội của những người chồng làm nông nghiệp (42,8%) so với những người chồng làm phi nông nghiệp (29,9%) và bộ đội/công an (21,3%).

Trong gia đình có người chồng làm bộ đội/công an thì vai trò quyết định chính việc mua/bán/xây sửa nhà/đất đai và mua sắm tài sản đắt tiền do bố hai bên quyết cao hơn hẳn so với mẹ hai bên. Điều này gợi ra rằng, trong gia đình nông thôn giai đoạn này vẫn tiếp tục duy trì quan điểm truyền thống người đàn ông đóng vai trò trụ cột quyết định các công việc quan trọng của gia đình, khi con trai đi vắng thì quyền quyết định sẽ là của người bố, người mẹ tham gia rất ít.

Có thể thấy rằng, sự biến đổi từ mô hình truyền thống người chồng là người quyết định chính sang mô hình bình đẳng giới có sự bàn bạc cùng quyết định của hai vợ chồng diễn ra chưa đồng đều trong các hoạt động của gia đình. Quan niệm của người vợ khi trả lời phỏng vấn sâu vẫn hàm chứa ý nghĩa rằng người chồng mới đưa ra được quyết định tốt và vợ thì phải theo chồng: “...*giả sử về đây làm nhà làm cửa là năm 1980, lúc mà muốn về đây là quyết định của ông... nhà là do ông chọn ông quyết định... ông cứ đòi về thì đành theo về thôi chứ biết làm sao, gái thì phải theo chồng...*” (PVS, nữ nghề phi nông nghiệp).

3.4. Quyền quyết định chính hoạt động chăm sóc thành viên gia đình

Phân tích số liệu cho thấy, khuôn mẫu chung trong các gia đình giai

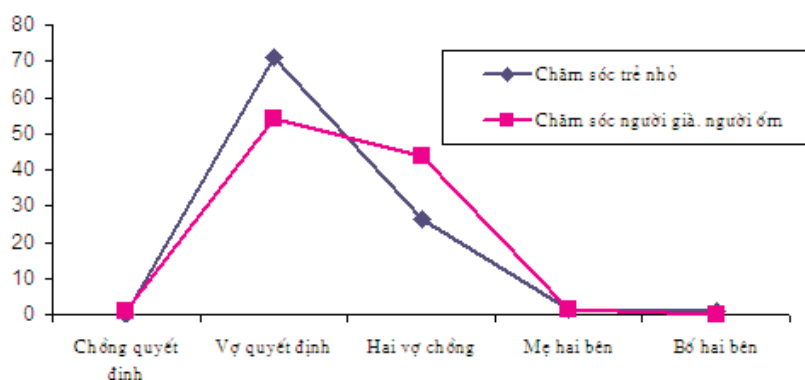
đoạn này cũng tương tự trong giai đoạn 1960-1975 đó là người vợ vừa thực hiện chính vừa quyết định chính các công việc chăm sóc con cái, người già và người ốm trong gia đình. Tỷ lệ người vợ thực hiện chính việc chăm sóc con nhỏ là 66,9% và quyết định chính việc là 71,1%, việc chăm sóc người già người, người ốm có 57,9% người vợ thực hiện chính và 54% quyết định chính. Chỉ có 0,8% người chồng quyết định chính việc chăm sóc người già, người ốm trong gia đình (Biểu đồ 1).

Số liệu cho thấy không có người chồng nào quyết định chính với việc chăm sóc con nhỏ. Tỷ lệ người vợ quyết định chính cả hai hoạt động chăm sóc đều cao nhất trong các nhóm đối tượng, ví dụ tỷ lệ người vợ làm nghề nông nghiệp quyết định chính là 65,2%, phi nông là 76,7% và bộ đội/công an lên đến 94,1%. Tiếp đó là hai vợ chồng cùng quyết định chính, sự tham gia của bố mẹ hai bên không đáng kể. Tương tự như vậy người vợ dù có thu nhập thấp hay thu nhập cao hơn chồng thì họ vẫn là người quyết định chính việc chăm sóc con cái và người già người ốm trong gia đình.

Nhìn chung, việc chăm sóc con cái và cha mẹ trong gia đình đều do người vợ đảm nhiệm và quyết định. Lý giải điều này, theo ý kiến của người dân tại địa bàn nghiên cứu thì thời gian đó hầu như người đàn ông trong gia đình đều đi chiến trường và ít liên hệ về gia đình nên họ là người làm chính và cũng quyết định chính việc nuôi con, chăm sóc cha mẹ.

“... Tôi kết hôn năm 1972, từ lúc chữa đẻ xong con được 10 tháng ông ý mới đi bộ đội về, rồi ông lại đi học cái trường Truyền thanh ở Hà Tây, mọi việc trong gia đình tôi phải lo toan, gánh vác hết, cho đến tận bây giờ mọi việc trong nhà từ lớn đến nhỏ cũng vẫn do tôi đảm trách... Lúc đấy mọi thứ nó còn chiến tranh ông ý lại đi Lào.. có thư từ đâu như bây giờ mà hỏi ý kiến, có việc gì thì nhờ hai bên nội ngoại ở gần giúp đỡ chứ không nhờ được gì từ ông y cả...” (PVS nữ làm công

Biểu đồ 1. Quyền quyết định chính của vợ và chồng trong hoạt động chăm sóc thành viên gia đình (%)



ty Thủy sản).

3.5. Quyền quyết định chính các quan hệ trong gia đình, họ hàng và hoạt động cộng đồng

Trong gia đình người Việt việc tổ chức giỗ tết và ma chay/cưới xin cũng như các quan hệ trong gia đình, họ hàng và hoạt động cộng đồng là việc quan trọng và có sự tham gia của cả gia đình. Kết quả phân tích số liệu thu được trong cả hai giai đoạn 1960-1975 và 1976-1986 đều cho thấy điểm tương đồng đó là sự tham gia trong việc ra các quyết định có sự chia sẻ tương đối đồng đều giữa các thành viên trong gia đình và sự tham gia của người bố và người mẹ hai bên vào các quyết định liên quan đến họ hàng và cộng đồng tương đối cao.

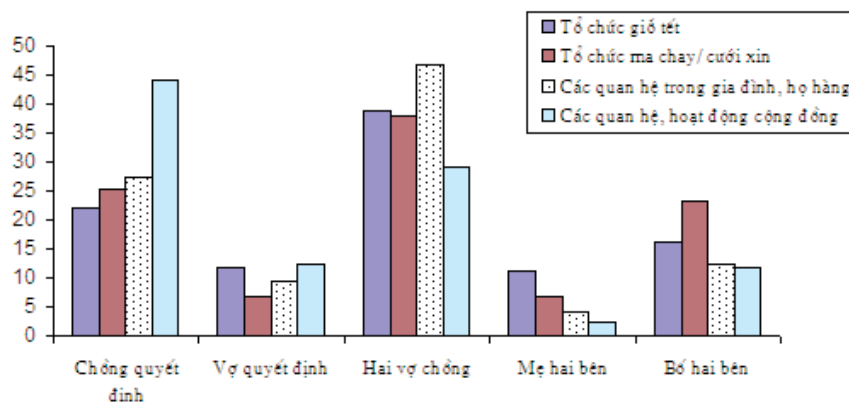
Tuy nhiên, điểm khác nhau trong kết quả phân tích đó là trong giai đoạn 1960-1975, tỷ lệ người vợ quyết định chính cao hơn người chồng 2 trong số 4 công việc liên quan đến quan hệ họ hàng và các hoạt động cộng đồng, bao gồm tổ chức giỗ tết (chồng 39%, vợ 43,5%); quan hệ trong gia đình, họ hàng (vợ 26% và chồng 25,5%). Chồng chỉ có quyền quyết định cao hơn vợ trong các hoạt động cộng đồng (chồng chiếm 32,5% so với vợ 27,5%) và tổ chức ma chay/cưới xin (chồng 14,8%, vợ 14%).

Sang đến giai đoạn này thì người chồng lại là người quyết định chính cao hơn vợ trong ở cả 4 công việc là tổ chức giỗ tết; ma chay/cưới xin; các quan hệ họ hàng; các hoạt động cộng đồng (Biểu đồ 2).

Nghề nghiệp và thu nhập là hai yếu tố tiếp tục có mối quan hệ với quyền quyết định của vợ và chồng trong việc tổ chức giỗ tết và ma chay/cưới xin cũng như các quan hệ trong gia đình, họ hàng và hoạt động cộng đồng. Tuy nhiên, sự khác biệt rõ nét thể hiện trong quyền quyết định chính các quan hệ trong gia đình, họ hàng và hoạt động cộng đồng theo nghề nghiệp của chồng. Cụ thể, việc tổ chức giỗ tết và ma chay/cưới xin của gia đình: những người chồng làm nông nghiệp có vai trò quyết định công việc cao hơn đáng kể so với các nhóm người chồng làm lĩnh vực phi nông nghiệp và công an: 31,4% người chồng làm nghề nông nghiệp quyết định chính tổ chức giỗ tết và ma chay/cưới xin so với 22,1% người chồng làm nghề phi nông nghiệp, 9,4% những người chồng là bộ đội/công an.

Trong các quan hệ trong gia đình, họ hàng và hoạt động cộng đồng cho thấy sự khác biệt về quyền quyết định của vợ và chồng theo các nhóm nghề khác nhau của người chồng. Người chồng làm nông nghiệp quyết định chính công việc này chiếm 31,4% so với 22,1% chồng làm nghề phi nông nghiệp và 13,2% người chồng là bộ đội/công an. Đặc biệt, người bố hai bên cũng có vai trò đáng kể trong việc quyết định chính các quan hệ trong gia đình, họ hàng, đặc biệt là khi có con đi bộ đội/công an thì tỷ lệ

Biểu đồ 2. Quyền quyết định chính các quan hệ trong quan hệ trong gia đình, họ hàng và hoạt động cộng đồng của vợ và chồng (%)



người bố quyết định chính lên đến 24,5%, cao hơn hẳn những gia đình mà con trai làm nghề nông (10,1%) và phi nông (11,7%).

Như vậy, chúng ta thấy rằng gia đình nông thôn truyền thống luôn đề cao vai trò của người đàn ông, quyền quyết định chính phải là người chồng với tỷ lệ cao tuyệt đối so với các đối tượng khác. Một lần nữa chúng ta lại thấy rằng, trong gia đình nông thôn giai đoạn này vẫn còn tồn tại quan điểm bất bình đẳng giới trong gia đình, mặc dù người chồng sau một thời gian dài tham gia chiến trường, người vợ là người lo toan, đảm đương mọi việc trong nhà nhưng họ vẫn không phải là người có quyền quyết định chính các công việc quan trọng của gia đình. Thực trạng này cũng là nhận định chung trong nhiều tài liệu phân tích giới, nhiều tác giả đã nêu lên tình trạng bất bình đẳng giới trong các khía cạnh khác nhau của đời sống gia đình và xã hội. Đó là vấn đề không thể xóa bỏ một sớm một chiều mà cần có sự cam kết chính trị và quyết tâm cao của toàn xã hội (Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Vân Anh, 2009).

4. Kết luận

Sự biến đổi về quyền quyết định giữa vợ và chồng trong các công việc gia đình là đặc trưng khá rõ nét trong kết quả nghiên cứu. Theo đó, địa vị và quyền lực của người vợ trong gia đình giai đoạn này đã không còn đạt được mức đỉnh cao trong quyền quyết định chính các công việc của gia đình như trong giai đoạn 1960-1975. Trong giai đoạn 1976-1986 khi đất nước đã giải phóng, người đàn ông bắt đầu quay về làm chủ gia đình cùng vợ quyết định các công việc quan trọng của gia đình. Mô hình quyền quyết định chính trong gia đình có xu hướng quay về với vai trò truyền thống là người chồng quyết định chính các công việc quan trọng gồm hoạt động

sản xuất kinh doanh, mua/bán/xây sửa nhà/đất đai, mua sắm tài sản đắt tiền, người vợ quyết định chính những việc mua bán lương thực, những chi tiêu sinh hoạt hàng ngày và chăm sóc con cái, cha mẹ trong gia đình. Hai vợ chồng cùng quyết định trong các công việc lớn của gia đình cũng như việc liên quan đến họ hàng và các hoạt động cộng đồng cũng có xu hướng gia tăng. Việc làm và thu nhập là hai yếu tố có ảnh hưởng xuyên suốt đến quyền quyết định giữa vợ và chồng trong cả bốn hoạt động của gia đình. ■

Chú thích

⁽¹⁾ Bài viết là sản phẩm của Đề tài khoa học cấp cơ sở "Quyền quyết định giữa vợ và chồng trong gia đình nông thôn miền Bắc giai đoạn 1976-1986" năm 2018 của Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới.

Tài liệu trích dẫn

- Hồng Hà. 1990. "Con đường giải phóng phụ nữ ở nước ta hiện trạng và những vấn đề". Trong cuốn *"Bác Hồ và sự nghiệp giải phóng phụ nữ. Hội nghị khoa học ngày 25-26 tháng 8 năm 1989"*. Trung tâm NCKH về Phụ nữ - Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Bảo tàng Phụ nữ - Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, tr.36-42.
- Lê Ngọc Văn. 2010. "Nhà nước và biến đổi gia đình". *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 4/2010 (Q20), tr.3-14.
- Lê Thị Nhâm Tuyết. 2000. Hình ảnh Người phụ nữ Việt Nam trước thềm thế kỷ XXI. Nxb. Thế giới.
- Lê Việt Nga. 2017. Quyền quyết định giữa vợ và chồng trong gia đình nông thôn miền Bắc giai đoạn 1960-1975. Báo cáo tổng hợp đề tài cơ sở.
- Lê Việt Nga. 2018. "Quyết định giữa vợ và chồng trong gia đình nông thôn miền Bắc giai đoạn 1960-1975". *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 1/2018 (Q18), tr.44-52.
- Mai Kim Châu. 1985. "Người phụ nữ trong lao động gia đình". *Tạp chí Xã hội học*, số 2/1985, tr.88-90.
- Mai Kim Châu. 1986. "Người phụ nữ Việt Nam trong gia đình nông thôn". *Tạp chí Xã hội học*, số 2, tr.28-34.
- Nguyễn An. 1998. "Truyền thống tôn trọng phụ nữ hay tập quán "trọng nam khinh nữ"". *Tạp chí Xã hội học*, số 1 (31), tr.25-29.
- Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Vân Anh. 2009. *Nghiên cứu gia đình và Giới thời kỳ đổi mới*. Nxb. Khoa học Xã hội.
- Phạm Thị Huệ. 2008. "Quan hệ quyền lực vợ chồng trong gia đình nông thôn Việt Nam (nghiên cứu trường hợp Yên Bái, Tiên Giang và Thừa Thiên Huế)". Trong cuốn *Gia đình nông thôn Việt Nam trong chuyển đổi*. Nxb. Khoa học xã hội.
- Trần Đức. 1994. *Hợp tác trong nông thôn xưa và nay*. Nxb. Nông nghiệp.
- Trần Thị Vân Anh, Lê Ngọc Hùng. 2000. *Phụ nữ, giới và phát triển*. Nxb. Phụ nữ.
- Trịnh Duy Luân. 2008. *Gia đình nông thôn Việt Nam trong chuyển đổi*. Nxb. Khoa học xã hội.
- Vũ Khiêu. 2004. "Gia đình Việt Nam trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại